



WORD	PRONUNCIATION	MEANING
chat	/tʃæt/	trò chuyện
fishing	/ˈfɪʃ.ɪŋ/	câu cá
hang out	/hæŋ/	đi chơi với bạn bè
jogging	/ˈdʒɒɡ.ɪŋ/	chạy bộ
jewelry	/ˈdʒuː.əl.ri/	đồ trang sức
handball	/ˈhænd.bɔːl/	bóng ném
rock climbing	/rɒk ˌklaɪ.mɪŋ/	leo núi
board games	/ˈbɔːd ˌgeɪm/	trò chơi trên bàn cờ
skateboard	/ˈskeɪtbɔːd/	lướt ván
knitting	/ˈnɪt.ɪŋ/	đan kim (len sợi)
karate	/kəˈrɑːti/	võ ka-ra-te
roller skating	/ˈrɒl.ə skeɪt/	trượt patin
sewing	/ˈsəʊ.ɪŋ/	may vá
shuttlecock	/ˈʃʌt.əl.kɒk/	cầu long/ đá cầu.
cycling	/ˈsaɪ.klɪŋ/	đạp xe
table tennis	/ˈteɪ.bəl ˌten.ɪs/	bóng bàn
detest (v)	/dɪˈtest/	căm ghét
DIY (do-it-yourself) (n)	/ˌdiː aɪ ˈwaɪ/ (/ˌduː ɪt jəˈself/)	hoạt động tự làm ra, sửa chữa hoặc trang trí đồ vật tại nhà
fancy (v)	/ˈfænsi/	mến, thích
fond (adj)	/fɒnd/	mến, thích

keen (adj)	/ki:n/	say mê, ham thích
keep in touch	/ki:p in tʌtʃ/	giữ liên lạc (với ai)
kit (n)	/kit/	bộ đồ nghề
leisure (n)	/ˈleɪʒə/	thời gian rảnh rỗi
message (v)	/ˈmesɪdʒ/	gửi tin nhắn
origami (n)	/ˌɒrɪˈɡɑːmi/	nghệ thuật gấp giấy Nhật Bản
outdoors (adv)	/ˌaʊtˈdɔːz/	ngoài trời
prefer (v)	/prɪˈfɜː/	thích hơn
puzzle (n)	/ˈpʌzl/	trò chơi câu đố / giải đố
resort (n)	/rɪˈzɔːt/	khu nghỉ dưỡng
snowboarding (n)	/ˈsnəʊbɔːdɪŋ/	trượt tuyết bằng ván
extreme sports (n)	/ɪk stri:m ˈspɔːrt/	thể thao mạo hiểm